

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 03 năm 2019



Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2-3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 34

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại 80 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 53 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên
Ông Lê Trọng Sánh	Thành viên
Ông Adrian Teng	Thành viên
Ông Mai Phước Nghệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đặng Công Trực	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Mai Phước Nghệ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày Ngày 31 tháng 03 năm 2019 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Phó Chủ tịch TT HĐQT



Nguyễn Hùng Minh

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019


Ngàn VND

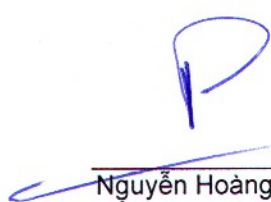
Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	24.318.812.144	18.478.339.161
110	I. Tiền	124.138.659	94.833.376
111	1. Tiền	124.138.659	94.833.376
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.403.297.125	2.562.934.174
121	1. Chứng khoán kinh doanh	7.905.321	176.645.721
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.395.391.804	2.386.288.453
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	16.846.079.547	12.128.902.472
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.839.670.148	1.736.794.206
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.984.321.461	3.173.845.608
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.731.186.900	3.244.879.900
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	4.314.382.243	3.997.067.028
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(23.789.533)	(23.801.744)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	308.327	117.474
140	IV. Hàng tồn kho	4.477.074.808	3.318.187.832
141	1. Hàng tồn kho	4.478.534.373	3.319.750.286
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.459.565)	(1.562.454)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	468.222.006	373.481.307
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	72.410.839	84.936.480
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	385.778.062	288.544.827
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.033.105	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	28.287.348.430	27.857.319.580
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	38.282.600	38.258.300
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	14.850.000	14.850.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	23.432.600	23.408.300
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
220	II. Tài sản cố định	5.082.576.633	5.134.856.176
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.213.242.380	1.251.589.930
222	Nguyên giá	2.017.530.316	2.007.402.639
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(804.287.936)	(755.812.709)
227	2. Tài sản cố định vô hình	3.869.334.254	3.883.266.246
228	Nguyên giá	4.041.095.222	4.040.980.722
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(171.760.968)	(157.714.476)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	1.878.741.053	1.633.671.691
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.878.741.053	1.633.671.691
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	21.161.086.381	20.920.404.417
251	1. Đầu tư vào công ty con	21.215.924.755	20.975.242.790
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	7.140.000	7.140.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	62.500.369	62.500.369
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(124.478.742)	(124.478.742)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	126.661.763	130.128.996
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	125.983.707	129.450.940
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	678.056	678.056
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	52.606.160.575	46.335.658.741


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	25.543.776.755	19.236.456.747
310	I. Nợ ngắn hạn	25.539.859.519	19.232.308.482
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	7.253.193.930	6.159.904.855
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	92.448.196	2.558.002.625
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.616.129	30.115.963
314	4. Phải trả người lao động	23.332.527	2.860.419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	76.742.783	118.921.403
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	(1.458.667)	1.275.009
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	4.548.634.719	212.247.655
320	8. Vay ngắn hạn	13.529.188.176	10.148.818.826
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	161.727	161.727
330	II. Nợ dài hạn	3.917.236	4.148.265
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	526.954	757.983
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.390.282	3.390.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	27.062.383.820	27.099.201.994
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.062.383.820	27.099.201.994
411	1. Vốn cổ phần	16.646.958.570	16.580.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	16.646.958.570	16.580.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	29.878.837	29.878.837
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.385.546.413	10.489.323.157
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	10.378.915.234	4.164.009.925
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	6.631.179	6.325.313.232
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	52.606.160.575	46.335.658.741


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I.2019	Quý I.2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.968.155.368	10.933.583.915
02	2. Các khoản giảm trừ	(9.039.904)	(3.294.538)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.959.115.465	10.930.289.377
11	4. Giá vốn hàng bán	11.464.276.664	10.495.340.794
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	494.838.800	434.948.582
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	169.033.169	47.375.090
22	7. Chi phí tài chính	219.320.639	134.868.987
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	105.550.579	25.814.677
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	239.727.976	152.494.243
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	201.304.458	159.501.241
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.518.897	35.459.201
31	12. Thu nhập khác	18.965.760	12.439.679
32	13. Chi phí khác	15.807.494	6.784.288
40	14. Lợi nhuận khác	3.158.266	5.655.392
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.677.163	41.114.593
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.984	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.631.179	41.114.593


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I.2019	Quý I.2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.677.163	41.114.593
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	69.294.565	51.212.036
03	Các khoản dự phòng	(115.100)	(132.862)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(10.506.968)	105.519.475
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(26.871.047)	(45.747.039)
06	Chi phí lãi vay	105.550.579	25.814.677
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	144.029.193	177.780.880
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(6.743.830.978)	(1.574.316.568)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.160.481.034)	(198.926.831)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	2.862.557.478	3.940.018.098
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	15.925.165	(27.869.837)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	168.740.400	123.676.637
14	Tiền lãi vay đã trả	(84.826.352)	(24.714.399)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(45.984)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	7.180.296
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.797.932.111)	2.422.828.275
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(452.334.016)	(279.252.181)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	14.639	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.524.157.000)	(426.637.183)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	37.850.000	301.704.344
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(117.809.904)	(1.388.640.992)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.311.186.342	324.900.180
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.254.750.061	(1.467.925.832)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Ngàn VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I.2019	Quý I.2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	66.958.570	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	7.164.963.812	1.534.699.756
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.652.818.315)	(2.458.384.743)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.611.137)	(706.021)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.572.492.931	(924.391.008)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	29.310.881	30.511.435
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	94.833.376	55.347.383
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(5.599)	23.209
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	124.138.659	85.882.027



Đỗ Thị Liên Chi
Người lập



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại 80 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 53 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 6.528 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.265 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế, công cụ và dụng cụ | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan. |
| Xe các loại | - | giá mua theo phương pháp thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính và bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu trừ theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn sẽ không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các phòng trưng bày và trung tâm thương mại xe của Công ty mà các công trình này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

3.13 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	33.411.202	42.969.043
Tiền gửi ngân hàng	85.392.957	51.864.333
Tiền đang chuyển	5.334.500	-
TỔNG CỘNG	124.138.659	94.833.376

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngàn VND			
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư ủy thác vào cổ phiếu	7.905.321	7.905.321	176.645.721	176.645.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		Ngàn VND
Trái phiếu ngắn hạn	2.216.880.000	2.216.880.000
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (i)	178.511.804	169.408.453
TỔNG CỘNG	2.395.391.804	2.386.288.453

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ ba (03) tháng trở lên và không vượt quá một (01) năm, và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		Ngàn VND
Phải thu người bán bên khác	3.839.670.148	1.736.794.206
TỔNG CỘNG	3.839.670.148	1.736.794.206
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.746.736)	(2.758.947)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.836.923.412	1.734.035.259

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		Ngàn VND
Số đầu kỳ	(2.758.947)	(603.500)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(2.233.947)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	12.211	78.500
Số cuối kỳ	(2.746.736)	(2.758.947)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		Ngàn VND
Phải thu người bán bên khác	2.984.321.461	3.173.845.608
TỔNG CỘNG	2.984.321.461	3.173.845.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngàn VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bên liên quan	5.612.144.103	3.125.837.103
Bên khác	119.042.797	119.042.797
TỔNG CỘNG	5.731.186.900	3.244.879.900
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.042.797)	(21.042.797)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.710.144.103	3.223.837.103

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngàn VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
NGẮN HẠN	4.314.382.243	3.997.067.028
Lợi nhuận được chia từ các công ty con	1.557.462.496	1.659.726.779
Tạm ứng, thu chi hộ, ký quỹ mở thư tín dụng	2.136.006.221	2.238.148.324
Khác	620.913.526	99.191.924
DÀI HẠN	23.432.600	23.408.300
Ký cược, ký quỹ	23.427.600	23.403.300
Khác	5.000	5.000
TỔNG CỘNG	4.337.814.843	4.020.475.328

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngàn VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa và xe các loại	4.117.339.022	(564.683)	2.903.644.745	(666.663)
Hàng mua đang đi đường	153.506.852	-	219.170.321	-
Nguyên vật liệu	179.894.893	(894.882)	174.044.095	(895.791)
Công cụ, dụng cụ	10.316.183	-	10.703.947	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.477.422	-	12.187.178	-
TỔNG CỘNG	4.478.534.373	(1.459.565)	3.319.750.286	(1.562.454)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		Ngàn VND
Số đầu kỳ	(1.562.454)	(1.804.674)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	102.889	278.220
Số cuối kỳ	(1.459.565)	(1.562.454)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		Ngàn VND
NGÁN HẠN	72.410.839	84.936.480
Công cụ và thiết bị đang dùng	14.601.540	13.175.281
Chi phí thuê nhà xưởng, VP	38.140.731	43.504.597
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.398.834	3.459.264
Chi phí quảng cáo	4.501.310	6.171.554
Khác	11.768.424	18.625.784
DÀI HẠN	125.983.707	129.450.941
Chi phí bảo trì	27.416.323	29.982.656
Chi phí bồi thường	30.897.291	31.627.148
Chi phí thuê nhà xưởng, VP	22.390.288	24.006.654
Công cụ và thiết bị đang dùng	29.707.487	24.659.082
Chi phí quảng cáo	15.482.047	17.977.106
Khác	90.271	1.198.295
TỔNG CỘNG	198.394.546	214.387.421

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.388.288.778	124.616.867	366.408.591	110.811.497	17.276.906	2.007.402.639
2. Số tăng trong kỳ	115.676.191	4.086.593	18.095.898	356.608	227.677	138.442.968
+ Mua sắm mới	247.434	3.802.418	15.628.776	322.063	227.677	20.228.369
+ Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	115.428.757	271.975	-	-	-	115.700.732
+ Tăng khác	-	12.200	2.467.122	34.545	-	2.513.867
3. Số giảm trong kỳ	119.909.329	747.207	3.052.943	4.605.812	-	128.315.291
+ Thanh lý	5.599.727	236.531	-	-	-	5.836.258
+ Giảm khác	114.309.603	510.676	3.052.943	4.605.812	-	122.479.033
4. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>1.384.055.639</u>	<u>127.956.253</u>	<u>381.451.546</u>	<u>106.562.293</u>	<u>17.504.584</u>	<u>2.017.530.315</u>
II - Giá trị đã hao mòn						
1. Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(482.885.171)	(54.793.466)	(138.223.158)	(71.363.097)	(8.547.817)	(755.812.709)
2. Số tăng trong kỳ	(26.125.703)	(4.135.018)	(13.794.040)	(3.709.172)	(785.580)	(48.549.513)
- Khấu hao trong kỳ	(26.125.703)	(4.135.018)	(13.794.040)	(3.709.172)	(785.580)	(48.549.513)
3. Số giảm trong kỳ	(3.126)	(7.191)	-	(63.970)	-	(74.287)
+ Thanh lý	(3.126)	-	-	-	-	(3.126)
+ Khác	-	(7.191)	-	(63.970)	-	(71.160)
4. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>(509.007.748)</u>	<u>(58.921.293)</u>	<u>(152.017.197)</u>	<u>(75.008.300)</u>	<u>(9.333.398)</u>	<u>(804.287.936)</u>
III - Giá trị còn lại						
1. Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>905.403.607</u>	<u>69.823.401</u>	<u>228.185.433</u>	<u>39.448.400</u>	<u>8.729.089</u>	<u>1.251.589.930</u>
2. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>875.047.892</u>	<u>69.034.960</u>	<u>229.434.349</u>	<u>31.553.994</u>	<u>8.171.186</u>	<u>1.213.242.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.008.260.426	32.299.118	421.178	4.040.980.722
2. Số tăng trong kỳ	-	114.500	-	114.500
+ Mua sắm mới	-	114.500	-	114.500
+ Tặng do đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
+ Tặng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
4. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>4.008.260.426</u>	<u>32.413.618</u>	<u>421.178</u>	<u>4.041.095.222</u>
II - Giá trị đã hao mòn				
1. Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(135.573.426)	(21.719.871)	(421.178)	(157.714.475)
2. Số tăng trong kỳ	(12.045.664)	(2.000.829)	-	(14.046.493)
- Khấu hao trong kỳ	(12.045.664)	(2.000.829)	-	(14.046.493)
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý	-	-	-	-
4. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>(147.619.090)</u>	<u>(23.720.700)</u>	<u>(421.178)</u>	<u>(171.760.968)</u>
III - Giá trị còn lại				
1. Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>3.872.687.000</u>	<u>10.579.246</u>	-	<u>3.883.266.246</u>
2. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>3.860.641.336</u>	<u>8.692.918</u>	-	<u>3.869.334.254</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngàn VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Hệ thống phòng trưng bày-xe ô tô	1.830.844.424	1.620.059.679
Khác	47.896.629	13.612.012
TỔNG CỘNG	1.878.741.053	1.633.671.691

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngàn VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty con	21.215.924.755	20.975.242.790
Đầu tư vào công ty liên kết	7.140.000	7.140.000
Đầu tư vào đơn vị khác	62.500.369	62.500.369
TỔNG CỘNG	21.285.565.123	21.044.883.159
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(124.478.742)	(124.478.742)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng đầu tư vào công ty con</i>	(124.478.742)	(124.478.742)
<i>Dự phòng các khoản đầu tư khác</i>	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	21.161.086.381	20.920.404.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			(%)	Ngàn VND	(%)	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	Mua bán bất động sản	Đang hoạt động	77,5	13.227.157.125	77,5	13.227.157.125
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Ô tô Thaco - Mazda	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	2.500.000.000	100	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN và Đô thị Chu Lai Trường Hải	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp	Đang hoạt động	100	600.000.000	100	600.000.000
Công ty TNHH MTV SX&LR Ô tô Tải Chu Lai Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	565.225.169	100	565.225.169
Công ty TNHH SX&LR Ô tô Du Lịch Trường Hải KIA	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	500.000.000	100	500.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Chu Lai - Trường Hải	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100	400.000.000	100	400.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Xe Bus Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	350.000.000	100	350.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Thiết bị	Cung cấp vật tư, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	305.692.553	99,99	305.692.553
Công Ty TNHH Sản Xuất Linh Kiện Nhựa THACO	Mua bán phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100	300.000.000	100	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100	200.000.000	100	200.000.000
Công ty TNHH MTV SX&LR Ô tô Khách Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	150.000.000	100	150.000.000
Công Ty CP Cơ Khí Ô Tô Nghệ An	Mua bán phụ tùng ô tô	Trước hoạt động	99,5	136.251.900	98,71	135.517.500
Công Ty Cổ Phần Ô tô Hyundai Hưng Yên	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	99,8	122.137.660	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải Phú Yên	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	100	113.568.005	100	113.568.005
Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải Bình Dương	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	108.604.000	100	108.604.000
Công Ty TNHH Sản Xuất & Lắp Ráp Ô tô Cao cấp Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	100.000.000	100	100.000.000
Công Ty TNHH MTV Vận Tải- Giao Nhận - Phân Phối Ô tô Chu Lai Trường Hải	Phân phối ô tô	Đang hoạt động	100	100.000.000	100	100.000.000
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Đồng Nai	Mua bán phụ tùng ô tô	Trước hoạt động	99,8	94.700.341	99,8	94.700.341
Công Ty TNHH Vận Tải Nông Sản Chuyên Dụng Thaco	Vận tải nông sản	Trước hoạt động	100	90.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chuyên dụng Bắc Bộ Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100	87.893.147	100	87.893.147
Công ty TNHH MTV Soosung Motors Technology	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	75	82.646.620	75	82.646.620
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Nhíp Ô tô Chu Lai Trường Hải	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	100	80.000.000	100	80.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Chi tiêu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			(%)	Ngàn VND	(%)	Ngàn VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Chu Lai Trường Hải	Dịch vụ vận tải biển	Đang hoạt động	100	70.000.000	100	70.000.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Linh Kiện Thân Vỏ Ô tô THACO	Mua bán phụ tùng ô tô	Trước hoạt động	100	70.000.000	100	67.200.000
Công ty Cổ phần Trường Hải Đức Thành	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	77,5	51.150.000	77,5	51.150.000
Công ty TNHH MTV Phân Phối Ô tô Du lịch Chu Lai Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	50.000.000	100	50.000.000
Công ty TNHH MTV Gia Công Thép Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất thép	Đang hoạt động	100	50.000.000	100	50.000.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Xe Chuyên Dụng THACO	Sản xuất Sômi rơmoóc	Đang hoạt động	100	45.900.000	100	45.900.000
Công ty TNHH MTV SX Ô tô Chuyên dụng Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100	44.331.950	100	44.331.950
Công ty TNHH MTV Sản xuất Khuôn Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	100	44.100.000	100	44.100.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải Nghệ An	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	40.409.360	100	40.409.360
Công Ty TNHH SX Linh Kiện Nội Thất Ô tô Trường Hải	Mua bán phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100	40.000.000	100	40.000.000
Công ty TNHH MTV Trường Hải Quảng Bình	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	40.000.000	100	40.000.000
Công ty TNHH Thái Nguyên Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	38.500.000	100	38.500.000

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Chi tiêu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			(%)	Ngàn VND	(%)	Ngàn VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Huế Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	37.730.000	100	37.730.000
Trường Cao Đẳng Nghề Chu Lai - Trường Hải	Đào tạo	Đang hoạt động	100	33.105.970	100	33.105.970
Công ty TNHH MTV TM-SX Diệu Bằng	Thương mại	Đang hoạt động	100	32.500.000	100	32.500.000
Công Ty Cổ Phần Vững Tàu Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	99,8	31.886.597	99,8	31.886.597
Công ty TNHH MTV TM DV Vận Tải Trường Hải - Bình Phước	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100	30.000.000	100	30.000.000
Công ty TNHH MTV Phụ tùng Trường Hải	Mua bán phụ tùng ô tô	Tạm dừng hoạt động	100	30.000.000	100	30.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ điện Chu Lai Trường Hải	Sản xuất cơ điện	Đang hoạt động	100	20.000.000	100	20.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Chu Lai Trường Hải	Xây dựng	Đang hoạt động	100	20.000.000	100	20.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Trường Hải Vĩnh Phúc	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	100	15.920.000	100	6.000.000
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Máy Nông Nghiệp THACO	Nông nghiệp	Trước hoạt động	100	15.710.000	100	15.710.000
Công ty TNHH MTV Trường Phú	Thương mại	Đang hoạt động	100	15.213.500	100	15.213.500
Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải - Hà Nam	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	15.150.000	100	15.150.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Chi tiêu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Kính Ô tô Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất kính	Đang hoạt động	100	15.000.000	100	15.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải	Vận tải - Giao nhận - Phân phối	Đang hoạt động	100	15.000.000	100	15.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp Xe Tải Thaco	Sản xuất ô tô	Trước hoạt động	100	14.839.904	100	-
Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Thaco	Sản xuất ô tô	Trước hoạt động	60	13.800.000	60	13.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Ô tô Vina	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	51	11.475.000	51	11.475.000
Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Ô tô	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	49	10.584.000	49	10.584.000
Công ty TNHH MTV SX & LR Điện Lạnh Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100	10.000.000	100	10.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền thông Đa Phương Tiện Trường Hải	Quảng cáo	Đang hoạt động	100	10.000.000	100	10.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Linh kiện Composite Chu Lai Trường Hải	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	100	10.000.000	100	10.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Phụ Tùng Điện Ô tô	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	51	5.355.000	51	5.355.000
Công ty TNHH MTV Hóa chất Chuyên dụng Chu Lai Trường Hải	Sản xuất keo	Đang hoạt động	100	2.878.455	100	2.878.455
Công ty TNHH MTV Bắc Ninh Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	1.258.497	100	1.258.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Chi tiêu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			(%)	Ngàn VND	(%)	Ngàn VND
Công Ty TNHH Sản Xuất Xe Du Lịch Chuyên Dụng Cao Cấp Thaco	Sản xuất ô tô	Trước hoạt động	100	250.000	-	-
TỔNG CỘNG				21.215.924.755		20.975.242.790
Dự phòng đầu tư vào công ty con				(124.478.742)		(124.478.742)
GIÁ TRỊ THUẦN				21.091.446.013		20.850.764.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty TNHH Ô tô Thaco - KIA Đà Nẵng	50	4.500.000	50	4.500.000
Công ty TNHH Thương mại Vô xe Triều Hải	30	2.640.000	30	2.640.000
TỔNG CỘNG		7.140.000		7.140.000

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số cổ phần	Giá gốc Ngàn VND	Số cổ phần	Giá gốc Ngàn VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh (HDBank)	3.727.800	62.500.369	3.727.800	62.500.369

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả người bán bên khác	7.253.193.930	6.159.904.855
TỔNG CỘNG	7.253.193.930	6.159.904.855

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Người mua khác	92.448.196	2.558.002.625
TỔNG CỘNG	92.448.196	2.558.002.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải thu	Ngàn VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	288.544.827	1.950.927.627	(1.843.661.287)	395.811.167
TỔNG CỘNG	288.544.827	1.950.927.627	(1.843.661.287)	395.811.167
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.206.054	2.093.758.707	(2.097.225.686)	1.739.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.866.145	45.984	(45.984)	2.866.145
Thuế thu nhập cá nhân	17.278.216	21.223.601	(30.810.632)	7.691.184
Thuế nhập khẩu	4.586.849	291.041.090	(290.407.860)	5.220.080
Khác	178.698	1.006.877	(1.085.929)	99.646
TỔNG CỘNG	30.115.963	2.407.076.259	(2.419.576.092)	17.616.129

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lương tháng 13	37.982.802	82.785.048
Chi phí lãi vay	19.849.348	21.776.784
Khác	18.910.633	14.359.570
TỔNG CỘNG	76.742.783	118.921.403

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
NGẮN HẠN	4.548.634.720	212.247.654
Bên liên quan	4.533.051.383	192.816.323
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	8.895.489	5.876.157
Cổ tức phải trả	1.891.256	8.850.347
Khác	4.796.592	4.704.827
DÀI HẠN	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
TỔNG CỘNG	4.548.634.720	212.247.654

21. VAY NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngân hàng	6.331.961.359	4.931.722.010
Vay từ bên khác	7.197.226.816	5.217.096.816
TỔNG CỘNG	13.529.188.176	10.148.818.826

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Ngàn VND				
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Số đầu kỳ	16.580.000.000	29.878.837	-	8.143.209.925	24.753.088.761
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	6.325.313.233	6.325.313.233
Cổ tức công bố	-	-	-	(3.979.200.000)	(3.979.200.000)
Số cuối kỳ	16.580.000.000	29.878.837	-	10.489.323.157	27.099.201.994
Kỳ kế toán tại Ngày 31 tháng 03 năm 2019					
Số đầu kỳ	16.580.000.000	29.878.837	-	10.489.323.157	27.099.201.994
Tăng vốn trong kỳ	66.958.570	-	-	-	66.958.570
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	6.631.179	6.631.179
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(110.407.924)	(110.407.924)
Số cuối kỳ	16.646.958.570	29.878.837	-	10.385.546.413	27.062.383.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Vốn cổ phần

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Số lượng cổ phiếu	Ngàn VND	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Ngàn VND	Tỷ lệ (%)
Cổ đông tổ chức	1.432.696.396	14.326.963.960	86,06	1.432.292.396	14.322.923.960	86,39
Cổ đông cá nhân	231.999.461	2.319.994.610	13,94	225.707.604	2.257.076.040	13,61
CỘNG	1.664.695.857	16.646.958.570	100	1.658.000.000	16.580.000.000	100

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đã được duyệt	1.664.695.857	1.658.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.664.695.857	1.658.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.664.695.857	1.658.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	1.658.000.000	1.658.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.658.000.000	1.658.000.000

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.

22.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán Quý I.2019	Ngàn VND Cho kỳ kế toán Quý I.2018
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	16.580.000.000	16.580.000.000
Tăng vốn trong kỳ	66.958.570	-
Số cuối kỳ	16.646.958.570	16.580.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã trả trong kỳ	7.266.344	3.971.319.684
Cổ tức đã công bố		3.979.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I.2019	Ngàn VND Quý I.2018
Doanh thu gộp	11.968.155.368	10.933.583.915
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán xe các loại</i>	11.435.413.877	10.499.836.485
<i>Doanh thu bán phụ tùng</i>	32.110.701	29.524.777
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	487.811.076	385.996.706
<i>Khác</i>	12.819.715	18.225.947
Các khoản giảm trừ	(9.039.904)	(3.294.538)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(9.039.904)	(3.294.538)
Doanh thu thuần	11.959.115.465	10.930.289.377
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán xe các loại</i>	11.426.379.046	10.496.586.576
<i>Doanh thu bán phụ tùng</i>	32.107.719	29.480.147
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	487.808.985	385.996.706
<i>Khác</i>	12.819.715	18.225.947

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I.2019	Ngàn VND Quý I.2018
Lợi nhuận công ty con chuyển về	87.669	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.051.604	1.329.345
Lãi cho vay	50.833.644	12.503.823
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.157.852	8.248.619
Khác	41.902.400	25.293.303
TỔNG CỘNG	169.033.169	47.375.090

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I.2019	Ngàn VND Quý I.2018
Giá vốn của xe	11.001.918.109	10.133.755.714
Giá vốn của phụ tùng	26.819.728	25.102.775
Giá vốn dịch vụ cung cấp	420.751.209	318.458.891
Khác	14.787.618	18.023.414
TỔNG CỘNG	11.464.276.664	10.495.340.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý I.2019</i>	<i>Ngàn VND Quý I.2018</i>
Chi phí lương nhân viên	117.511.542	71.627.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.565.675	36.734.696
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	41.343.935	14.902.739
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.514.772	12.653.106
Chi phí vận chuyển	16.064.152	14.579.034
Chi phí bảo hành	1.682.260	899.042
Chi phí khác	1.045.640	1.098.557
TỔNG CỘNG	<u>239.727.976</u>	<u>152.494.243</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý I.2019</i>	<i>Ngàn VND Quý I.2018</i>
Chi phí lương nhân viên	98.173.411	69.867.445
Chi phí tài trợ, truyền thông, quảng cáo	33.209.343	33.109.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.796.317	21.823.550
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.915.729	27.441.893
Khác	6.209.657	7.258.777
TỔNG CỘNG	<u>201.304.458</u>	<u>159.501.241</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý I.2019</i>	<i>Ngàn VND Quý I.2018</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.012.978	108.748.879
Chi phí lãi vay	105.550.579	25.814.677
Khác	74.757.082	305.430
TỔNG CỘNG	<u>219.320.639</u>	<u>134.868.987</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý I.2019</i>	<i>Ngàn VND Quý I.2018</i>
Thu nhập khác	18.965.760	12.439.678
Chi trả hộ	6.568.464	980.922
Cho thuê tài sản	3.782.083	2.561.794
Thu nhập bán công cụ và thiết bị	2.859.771	1.462.407
Lãi từ thanh lý tài sản	397.167	6.692
Thu nhập dịch vụ đăng ký xe ô tô	100.728	40.412
Tiền bảo hiểm bồi thường	12.202	-
Khác	5.245.345	7.387.451
Chi phí khác	(15.807.494)	(6.784.287)
Chi phí trả hộ	(5.753.785)	(537.462)
Giá vốn tài sản cho thuê	(4.757.417)	(1.884.651)
Giá vốn công cụ và thiết bị bán	(1.013.399)	(105.130)
Chi phí dịch vụ đăng ký xe ô tô	(29.528)	(5.303)
Khác	(4.253.365)	(4.251.741)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.158.266</u>	<u>5.655.391</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý I.2019	Ngàn VND Quý I.2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.984	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	45.984	-

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

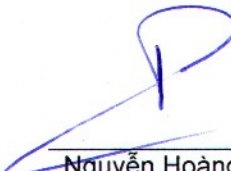
29.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ngàn VND Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quý I.2019	Quý I.2018
Lỗi tính thuế công ty mẹ	-	-	-	-
Dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Dự phòng hàng tồn kho	-	-	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	678.056	678.056	-	-
Dự phòng đầu tư vào các cty con	-	-	-	-
CỘNG	678.056	678.056	-	-
Trong đó:				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	678.056	678.056	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-



Đỗ Thị Liên Chi
Người lập



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng




Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 04 năm 2019